

Số: /QĐ-UBND

Tuy Phước, ngày tháng năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về chủ trương đầu tư**

**Dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng và san nền, vị trí số 01: Điểm dân cư phía trước nhà ông Võ Bảy thuộc thôn Kim Tây, xã Phước Hòa**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/06/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND huyện Tuy Phước về quy định mức vốn dự án đầu tư công nhóm C HĐND huyện giao UBND huyện phê duyệt chủ trương đầu tư;*

*Căn cứ Văn bản số 1398/UBND-TC ngày 30/8/2022 của UBND huyện Tuy Phước về việc giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng và san nền, vị trí số 01: Điểm dân cư phía trước nhà ông Võ Bảy thuộc thôn Kim Tây, xã Phước Hòa;*

*Theo đề nghị của Chủ tịch UBND xã Phước Hòa tại Tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 28/9/2022 và của Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Báo cáo số 441/BC-PTCKH ngày 26/9/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng và san nền, vị trí số 01: Điểm dân cư phía trước nhà ông Võ Bảy thuộc thôn Kim Tây, xã Phước Hòa do UBND xã Phước Hòa làm Chủ đầu tư, với các nội dung như sau:

**1. Mục tiêu đầu tư:** Nhằm tạo quỹ đất bán đấu giá quyền sử dụng đất tạo nguồn thu ngân sách; đồng thời từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

**2. Quy mô đầu tư dự án:**

**\* Tổng diện tích xây dựng:  $F = 18.561,3 m^2$ .**

**2.1. San nền:**

- Diện tích san nền mặt bằng:  $F = 7.394,66 m^2$ , trong đó:

+ Đất nền CPĐ hệ số đầm nén:  $K = 90$ .

+ Cao độ san nền: từ 2.30 đến 1.80, lấy theo cao độ quy hoạch nút giao thông (thấp hơn 20cm) tuyến đường ĐS1 và đường ĐS5.

+ Chiều cao đắp đất trung bình:  $h = 1,45\text{m}$ .

## **2.2. Đường giao thông:**

- Tổng chiều dài các tuyến đường:  $L = 1.010,57\text{ m}$ , trong đó:

+ Đường ĐS1:  $L_1 = 488,77\text{m}$ .

+ Đường ĐS2:  $L_2 = 60,47\text{m}$ .

+ Đường ĐS3:  $L_3 = 140,45\text{m}$ .

+ Đường ĐS4:  $L_4 = 54,16\text{m}$ .

+ Đường ĐS5:  $L_5 = 213,48\text{m}$ .

+ Đường ĐS6:  $L_6 = 53,24\text{m}$ .

- Mặt cắt ngang đường:  $B = 9,0\text{m}$ , trong đó:

+ Đường ĐS1:  $B_1 = 4+8+4 = 16,0\text{m}$  (trong đó có 6m mặt đường hiện trạng, 2m mở rộng).

+ Đường ĐS2:  $B_2 = 3+6+3 = 12,0\text{m}$ .

+ Đường ĐS3:  $B_3 = 1,5+6+1,5 = 9,0\text{m}$ .

+ Đường ĐS4:  $B_4 = 3+10+3 = 16,0\text{m}$ .

+ Đường ĐS5:  $B_5 = 1+6+2 = 9,0\text{m}$ .

+ Đường ĐS6:  $B_6 = 3+6+3 = 12,0$ .

- Kết cấu mặt đường theo tiêu chuẩn đường GTNT loại B: Bê tông M250, đá 2x4, dày 20cm, lót bạt nhựa, lu tăng cường nền đường  $K=98$  dày 30cm. Riêng tuyến đường ĐS1 thảm lớp bê tông nhựa đường dày 5cm C9,5.

- Nền đường CPĐ đầm chặt hệ số đầm nén:  $K = 95$ .

- Vía hè CPĐ đầm chặt hệ số đầm nén:  $K = 90$ .

- Tải trọng thiết kế: H10.

- Độ dốc dọc của các tuyến đường: từ 0,11%:-1,36%.

- Vận tốc thiết kế: 30 km/h.

- Bó vỉa hè hai bên đổ bê tông M200, đá 1x2.

- Trồng cỏ bảo vệ mái ta luy.

- Đường giao thông nội bộ thiết kế theo TCXDVN 104:2007: đường đô thị - yêu cầu thiết kế là đường phố nội bộ, đô thị loại V, đồng bằng.

## **2.3. Hệ thống thoát nước mưa:**

- Bố trí hệ thống thoát nước mưa cho toàn công trình.

- Tổng chiều dài các tuyến thoát nước mưa:  $L = 891\text{ m}$ .

- Kết cấu bằng ống buy BTLT Ø600mm: đoạn vỉa hè H10, đoạn qua đường H30.

- Kết cấu hố ga, cửa xả bằng bê tông đổ tại chỗ đá 2x4, M200.

- Tấm đan nắp hố ga, bằng bê tông cốt thép đá 1x2, M200.
- Lắp đặt hố ga ngăn mùi kiểu mới.

#### **2.4. Hệ thống cấp nước sinh hoạt:**

- Bố trí hệ thống cấp nước sinh hoạt, chữa cháy cho toàn công trình.
- Chiều dài toàn tuyến ống: L = 639m, trong đó:
  - + Ống HDPE D90mm: 639m.
  - + Ống lồng STK DN200mm: 27m.
- Các vật tư phụ từng trên tuyến.

#### **2.5. Hệ thống điện:**

- Di dời trạm biến áp cũ, công suất trạm 250KVA.

### **3. Nhóm dự án: Nhóm C.**

**4. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: 14.996.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười bốn tỷ, chín trăm chín mươi sáu triệu đồng).**

*Trong đó:*

- Chi phí xây dựng:	13.029.073.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	337.791.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	793.350.000 đồng;
- Chi phí khác:	172.773.000 đồng;
- Chi phí dự phòng:	663.013.000 đồng.

### **5. Nguồn vốn đầu tư và khả năng cân đối vốn:**

- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu vực này trước khi phân chia tỷ lệ theo cơ chế và các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có).
- Khả năng cân đối vốn: Theo kế hoạch bố trí vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

UBND xã Phước Hoà có trách nhiệm bố trí nguồn vốn và kế hoạch vốn để triển khai thực hiện dự án. UBND huyện sẽ cân đối hỗ trợ từ nguồn đấu giá QSD đất khu vực này cho UBND xã Phước Hoà theo quy định.

**6. Địa điểm thực hiện dự án:** xã Phước Hoà, huyện Tuy Phước.

**7. Thời gian thực hiện dự án:** Năm 2022 – 2023.

**8. Ngành, lĩnh vực, chương trình sử dụng nguồn vốn:** Công trình Hạ tầng kỹ thuật.

**9. Hình thức đầu tư của dự án:** theo Luật Đầu tư công.

**Điều 2.** UBND xã Phước Hoà chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Trưởng phòng Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Chủ tịch UBND xã Phước Hòa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Nam**